

KHẢO CỨU MỘT SỐ VĂN BẢN DỊCH NÔM *KINH THƯ* THEO PHƯƠNG THỨC DIỄN CA

ĐỖ THỊ BÍCH TUYỀN*
PHẠM THỊ HƯỜNG**

Tóm tắt: Bài viết khảo cứu một số văn bản dịch Nôm sách *Kinh Thư* theo phương thức diễn ca hiện lưu trữ tại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, để đưa ra nhận định rằng: diễn ca *Kinh Thư* là một trong những phương thức tiếp cận và lưu truyền kinh điển của nhà Nho Việt Nam thời xưa, trong đó chữ Nôm đóng vai trò tạo thành văn bản mang nội dung *Kinh Thư* một cách độc lập, không hoàn toàn lệ thuộc vào kinh văn chữ Hán. Phương thức này không phải là giải nghĩa *Kinh Thư*, mà là tóm lược ý chính các thiên trong *Kinh Thư*, phục vụ cho giáo dục khoa cử và đời sống văn hóa xã hội ở Việt Nam thời trung đại.

Từ khoá: Dịch Nôm, kinh điển, *Kinh Thư*, diễn ca

Abstract: This article researches several Nom translation versions in verse of the Confucian classic *Kinh Thư* that archiving in the Institute of Sino-Nom Studies, our results show that: Translating the *Kinh Thư* to Nom in verse is a way for Vietnamese Confucians to approach and spread Confucian classics in old time. In this way, Nom script has created its own way to contain the content of the *Kinh Thư* independently, separated from the original Chinese script version of this classic. The Nom verse version of the classic is not to explain the meaning but to summarize the main content of the classic's each chapter which mainly served the goal of the education for imperial examination as well as the cultural social life in the medieval Viet Nam.

Keywords: Translation to Nom version, classics, *Kinh Thư*, verse

1. Dẫn nhập

Kinh Thư là một trong những kinh điển quan trọng của Nho gia, thuộc bộ sách *Ngũ kinh*, là những tư liệu văn hiến cổ, được chỉnh lý qua nhiều thế hệ, trong đó Nho gia có nhiều đóng góp quan trọng. Khổng Tử cũng là một trong những người san định lại văn bản *Thượng Thư* để sử dụng trong việc dạy học của mình.

Trong lịch sử giáo dục khoa cử ở Việt Nam, sách kinh điển Nho gia từ Trung Quốc lưu hành và phổ biến dưới nhiều hình

thức (khắc in, sao chép...) và các phương thức khác nhau (tiết yếu, toát yếu, tập chú, tập giải, diễn nghĩa, dịch Nôm...). Lê Quý Đôn trong *Thư kinh diễn nghĩa* đã viết: “Trị thiên hạ không thể không có chính sự. Mà xưa nay làm chính sự, thường căn cứ ở *Thượng thư*...”¹. Học trò của Lê Quý Đôn là Lý Trần Quán khi đề *Bạt* cho cuốn sách này cũng đã viết: “Học thuật và chính sự

* TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

** ThS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

không thể chia thành hai lĩnh vực khác nhau. *Kinh Thư* ghi lại chính sự của hai đời Đế, ba đời Vương, mà tâm pháp truyền thụ đều do từ học thuật mà đến”². Theo nhận xét của dịch giả sách *Kinh Thư*, Lê Quý Đôn là người đầu tiên có sách riêng bàn về *Kinh Thư* và tính chất của cuốn sách này thực ra không phải là “diễn nghĩa” mà là bình giảng kinh truyện, chúng ta cần phải coi *Thư kinh diễn nghĩa* là một tác phẩm kinh học riêng, chứ không chỉ là lời chú giải bắt buộc phải kèm theo của chính văn *Kinh Thư*.

Về các dạng thức này, Vương Tiều Thuần cho rằng: “Thư tịch chữ Hán từ Trung Quốc sang Việt Nam là quá trình truyền nhập văn hóa và cũng là quá trình tiếp nhận và cải tạo chúng. Sự tiếp nhận và cải tạo đó, ở Việt Nam dùng từ “diễn” để biểu đạt. “Diễn âm” tương đương với nghĩa phiên dịch thông thường; “diễn nghĩa” tương đương với dịch thuật và chú thích cắt nghĩa”³. Trên thực tế các văn bản diễn dịch kinh điển, diễn âm (dịch kinh văn), dùng văn xuôi hoặc văn vần, có tính chất bám sát kinh văn và diễn nghĩa (giải kinh văn). Như vậy, ngoài dịch thuật còn thêm cách hiểu của tác giả hoặc dựa theo những chú giải khác để làm rõ hơn nội dung kinh văn.

Để *Kinh Thư* dễ lưu truyền và được nhiều tầng lớp trong xã hội tiếp cận, một trong các cách thức mà nhà Nho xưa đã sử dụng chữ Nôm để diễn ca *Kinh Thư*, chúng tôi gọi chung là dịch Nôm *Kinh Thư*, để lại một số văn bản lưu truyền đến ngày nay.

2. Dịch Nôm *Kinh Thư* trong lịch sử

Khảo cứu trong Quốc sử của nước nhà, thời Hồ, Hồ Quý Ly (thế kỷ XIV) cho dịch thiên *Vô Dật* trong *Kinh Thư* ra Quốc ngữ (tức chữ Nôm). Sự kiện này, *Đại Việt sử ký*

toàn thư ghi: “Mùa hạ, tháng 4 năm Quang Thái thứ 8 (1395), xuống chiếu cho Quý Ly được ở nhà bên hữu sảnh, đài gọi là “Họa lư”. Quý Ly nhân biên chép thiên *Vô dật*, dịch ra Quốc ngữ để dạy Quan gia, mệnh lệnh ban ra thì xưng là Phụ Chính Cai Giáo Hoàng Đế”⁴.

Vô dật là một thiên trong sách *Thượng thư* (*Kinh Thư*), được coi là do Chu Công Đán soạn ra để răn dạy Thành Vương nhà Chu. *Vô dật* có nghĩa là chớ có lười biếng, an nhàn. Nội dung của thiên này đại ý nói lên việc người làm vua phải nên chăm lo chính sự, hiểu nỗi khó nhọc của dân, không nên đánh thuế nặng...

Cũng trong giai đoạn này, Hồ Quý Ly còn cho dịch sách *Kinh Thi* ra chữ Nôm. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi như sau: “Tháng 11 [năm Quang Thái thứ 9 (1396)], [Hồ] Quý Ly làm sách *Quốc ngữ Thi nghĩa* và bài tựa, sai nữ sư dạy hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử”⁵.

Theo ghi chú của người dịch bộ sử ký này, thì *Quốc ngữ Thi nghĩa* có lẽ là một bản “giải thích *Kinh Thi* bằng Quốc ngữ hay dịch *Kinh Thi* ra Quốc ngữ (chữ Nôm)”. Những ghi chép này cho thấy *Kinh Thi* đã được dịch làm tài liệu để giáo dục những phụ nữ có địa vị cao trong xã hội, một động thái chứng tỏ nhà cầm quyền đương thời đã có ý thức mở lớp dạy học để giáo dục nữ giới trong triều đình về nền nếp nghi gia.

Tiếc rằng, những văn bản dịch Nôm đó không còn lưu truyền được đến ngày nay. Tuy nhiên, sự kiện đó được coi là dấu mốc lịch sử, đánh dấu thời kỳ khởi đầu của hoạt động diễn dịch kinh điển Nho gia theo ý thức hệ văn tự và ngôn ngữ dân tộc.

Triều Tây Sơn, vua Quang Trung lệnh cho La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp phiên dịch kinh điển bằng chữ Nôm⁶. Trong bản chiếu truyền của vua Quang Trung vào niên đại Quang Trung thứ 5 (1796), có ghi: “Nay chiếu giao Tiên sinh việc giải thích ba kinh: *Thi, Thư, Dịch*, thể theo kinh văn và tập chú mà lấy từng chữ, từng câu diễn ra quốc âm, cứ xét tinh tường, để đọc cho hay...”⁷. Chi tiết “diễn ra quốc âm” tức là diễn ra chữ Nôm để phục vụ cho công cuộc giáo dục của triều đình đã được triều Tây Sơn hết sức coi trọng.

Như vậy, trên phương diện nhà nước, một số triều đại đã coi trọng việc dịch Nôm kinh điển của Nho gia, trong đó có *Kinh Thư*, lấy đó làm phương châm, định hướng cho đường lối cai trị và giáo dục khoa cử.

Còn ở góc độ tư gia, một số nhà Nho nổi tiếng thời trung đại đã có những hoạt động dịch Nôm *Kinh Thư* để phục vụ cho mục đích dạy học, như Nguyễn Quý Kính dịch *Tứ thư Ngũ kinh*, dòng họ Bùi Huy Bích với hoạt động tiết yếu và dịch Nôm *Kinh Thư* với bộ *Thư kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (thế kỷ XIX), Phạm Đình Toái với các hoạt động diễn ca kinh điển trong đó có *Kinh Thư quốc ngữ ca* (thế kỷ XIX-XX)... Đánh giá về các hoạt động này, tác giả Nguyễn Quang Hồng trong *Khái luận văn tự học chữ Nôm* giới thiệu một số bản dịch kinh điển được giải âm sang văn xuôi chữ Nôm như *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*, *Thư kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*, *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa* do Bùi Huy Bích biên soạn, nhà in Đa Văn đường khắc in... cho rằng mục đích dịch kinh điển là: “Đó là những kinh bản của Nho gia được diễn Nôm để dễ bề tiếp cận với các

nhỏ sinh và dân chúng”. Theo Nguyễn Quang Hồng, vì Nho học không hẳn là tôn giáo mà có phần rõ rệt hơn là một hệ thống quan niệm đạo đức và chính trị chính thống trong xã hội nước ta trước kia, chính vì thế, việc dịch Nôm kinh điển cũng không nằm ngoài mục đích đó⁸.

Hiện nay, trong kho di sản Hán Nôm, còn bảo lưu được nhiều bản phiên dịch kinh điển bằng chữ Nôm. Theo thống kê của Trịnh Khắc Mạnh căn cứ vào *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*⁹, bước đầu thống kê được 122 tác phẩm Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN), trong đó tác phẩm viết bằng chữ Nôm và diễn Nôm có 25 đầu sách¹⁰. Nguyễn Xuân Diện cũng giới thiệu: Số bản dịch kinh điển sang quốc âm (chữ Nôm) là 25 tên tài liệu¹¹.

Cũng xét trong phạm vi kho sách Hán Nôm nói chung, trên cơ sở sử liệu có được, tác giả Nguyễn Tuấn Cường đã lập danh sách các tác phẩm dịch kinh điển Nho giáo gồm có 5 tác phẩm đã thất truyền, và 30 tác phẩm hiện còn¹².

Như vậy, dịch Nôm kinh điển Nho gia là một trong những phương thức truyền bá và tiếp nhận kinh điển Nho gia tại Việt Nam, gồm những hoạt động phiên dịch kinh điển từ tiếng Hán văn ngôn sang tiếng Việt (dùng chữ Nôm). Trong bài viết này chúng tôi khảo cứu một số văn bản dịch Nôm *Kinh Thư* theo phương thức diễn ca để tìm hiểu một trong những phương thức tiếp cận kinh điển Nho gia của người Việt.

3. Khảo cứu một số văn bản diễn ca *Kinh Thư*

Khi nói đến thể loại diễn ca là nói đến thể loại văn học truyền thống của người

Việt. Xưa kia, diễn ca lịch sử, diễn ca kinh điển Nho gia... được coi là phương thức tiếp cận kinh điển của Nho gia, biến các tri thức vốn mang tính hàn lâm thành gần gũi và dễ phổ biến trong đại chúng. Về cụm từ diễn ca, trong kho di sản Hán Nôm có nhiều văn bản mang tên cụm từ diễn ca với nội dung ghi chép nhiều lĩnh vực khác nhau như văn học, lịch sử, y học, giáo dục, diễn ca sách kinh điển, như *Quy khứ lai từ diễn ca*, *Kinh truyện diễn ca*, *Quốc phong thi diễn ca*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*... Có thể thấy các tác phẩm diễn ca đều viết bằng chữ Nôm theo thể lục bát.

Khi khảo cứu bộ phận diễn ca *Kinh Thư* trong một số văn bản diễn ca kinh điển, chúng tôi đã tiến hành khảo cứu trực tiếp vào nội dung văn bản *Kinh truyện diễn ca*, trong đó có một phần diễn ca *Kinh Thư*, kí hiệu VNV.144 và tác phẩm *Thư kinh quốc ngữ ca*, trong các văn bản *Thi kinh*, *Thư kinh quốc ngữ ca* với các kí hiệu VNV.215,

AB.523, AB.515 và *Mao thi ngâm vịnh thực lục phụ lục Thư kinh* kí hiệu AB.314, hiện đang lưu trữ tại VNCHN với mục tiêu mô tả tổng thể các văn bản, khảo sát nội dung văn tự để từ đó khái quát đặc trưng của văn bản diễn ca *Kinh Thư* được khảo cứu.

3.1. Kinh truyện diễn ca 經傳演歌:

Văn bản *Kinh truyện diễn ca* 經傳演歌 ký hiệu VNV.144, được in mới năm Canh Dần niên hiệu Thành Thái (1900), trong đó nội dung có diễn ca một số bài trong *Kinh Lễ*, *Kinh Thư*, *Kinh Thi*, *Trung dung*.

Tên sách ở chính giữa đề *Kinh truyện diễn ca* 經傳演歌. Phía trên bên phải là dòng chữ đề niên hiệu: *Thành Thái Canh Dần xuân tân thuyên* 成泰庚寅春新鐫, nghĩa là “In mới vào mùa xuân năm Canh Dần, niên hiệu Thành Thái”. Phía dưới bên trái là dòng chữ đề nơi tàng bản: *Phạm gia tàng bản* 范家藏板, nghĩa là “Tàng bản ở nhà họ Phạm”.

Trang [1b] là *Mục lục*, gồm:

Trang	Chữ Hán	Phiên dịch
[1b]	目錄	Mục lục
[3a-11b]	禮月令五章	<i>Lễ</i> : Nguyệt lệnh ngũ chương (<i>Kinh Lễ</i> : 5 chương thiên <i>Nguyệt lệnh</i>)
[12a-23b]	詩七月小戎	<i>Thi</i> : Thất nguyệt Tiểu nhung (<i>Kinh Thi</i> : Thiên <i>Thất nguyệt</i> , <i>Tiểu nhung</i>)
[22a-23b]	書禹貢土田貢賦	<i>Thư</i> : Vũ công thổ điền công phú (<i>Kinh Thư</i> : Thiên <i>Vũ công</i> , gồm: <i>Thổ</i> , <i>điền</i> , <i>công</i> , <i>phú</i>)
[24a-36b]	中庸三十三章	<i>Trung dung</i> : Tam thập tam chương (<i>Trung dung</i> : 33 chương)
[37a-39a]	易卦分配節氣	<i>Dịch</i> : Quái phân phối tiết khí

Ở cuối trang này có dòng chữ: 河內按察范臺付梓, 柳庄九品匠目阮恭鐫 nghĩa là “Quan Án sát Hà Nội là Phạm Đài cho khắc bản ấn hành. Quan Cửu phẩm tượng mục (thợ khắc) họ Nguyễn ở Liễu Tràng cung kính khắc bản”.

Văn bản có bài tựa nói về quan điểm của tác giả khi diễn ca kinh điển: 成泰庚子冬范少游謹書, nghĩa là: “Mùa đông

năm Canh Tý niên hiệu Thành Thái (1900), Phạm Thiếu Du kính cẩn viết”.

Phạm Thiếu Du là Phạm Đình Toái, học giả nổi tiếng với các tác phẩm diễn ca lịch sử và diễn ca kinh điển. Theo sách *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*¹³ Phạm Đình Toái 范廷粹, chưa rõ năm sinh, năm mất, tên tự là Thiếu Du, người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu trấn Nghệ An, đỗ

Cử nhân năm Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843). Phạm Đình Toái từng giữ các chức: Án sát Bình Định, Bố Chánh, Hiệp lý Thương trường, Án sát Sơn Tây, Hàn lâm Diên tịch, thăng hàm Chánh ngũ phẩm, Hồng lô Tự khanh. Về các tác phẩm của ông, gồm: *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌, *Trung dung diễn ca* 中庸演歌, *Quốc âm từ điệu* 國音辭調, biên tập sách *Quỳnh Lưu tiết phụ truyện* 瓊琉節婦傳, diễn Nôm các sách: *Văn Vũ nhị đế cứu kiếp chân kinh dịch ca* 文武二帝救劫真經譯歌, *Quy khứ lai từ diễn ca* 歸去來辭演歌. Có thơ, văn trong các sách: *Hoan Châu bi ký* 驩州碑記, *Huân tục quốc âm ca* 訓俗國音歌... Như vậy, Phạm Đình Toái là một tác gia có nhiều trước tác liên quan đến diễn ca kinh điển và lịch sử.

Trong văn bản *Kinh truyện diễn ca*, theo như lời tựa, tác giả cho biết, trước đây đã từng có các bậc tiền bối đi trước đã diễn dịch kinh văn và có những chỗ sử dụng thể thức diễn ca, mà tác giả gọi đó là những lời “ca quyết”. Tuy nhiên, nhược điểm của những văn bản này là còn câu nệ vào nội dung của chính văn quá nhiều, đến khi chuyển dịch ra thể thơ để diễn ca thì lời lẽ không có quy ước, mà vần điệu cũng chưa được gọn gàng, gây cho người đọc cảm thấy nhàm chán. Bên cạnh đó, những chỗ khó hiểu trong các sách kinh điển của Nho gia như *Thi, Thư, Dịch, Trung dung* cũng chưa giải quyết được rõ ràng trong khi chuyển dịch, khiến cho những văn bản dịch theo dạng diễn ca này đều có những chỗ chưa được hoàn chỉnh. Tức là các bản dịch trước đây theo dạng diễn ca kinh điển trong nhận định của tác giả thì vẫn vấp phải những lỗi về cách sử dụng thuật ngữ, cách áp dụng vần điệu.

Trong dung lượng của một cuốn diễn ca kinh điển, tác giả không diễn ca toàn bộ

các kinh điển, mà chỉ lựa chọn một số phần trong các kinh điển mà ông cho là mang nhiều nội dung phức tạp, nếu như không phân tách và xử lý, thì người đọc sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đọc sách cũng như ghi nhớ nội dung của sách¹⁴.

Trong văn bản này, phần liên quan đến *Kinh Thư* tác giả chỉ diễn ca một phần nhỏ theo như trình bày trong lời tựa: “Tôi bèn chia thành bốn chương gồm *Thổ - Diên - Cống - Phú* thuộc thiên *Vũ Cống*”. Có lẽ vì thế tâm sách phần diễn ca một phần *Kinh Thư* ghi là *Vũ cống ca* 禹貢歌. Theo đó, thứ tự và dung lượng các chương như sau: *Thổ*: 4 cặp câu lục bát; *Diên*: 3 cặp câu lục bát; *Phú*: 4 cặp câu lục bát; *Cống*: 12 cặp câu lục bát.

Nội dung phần diễn ca 4 chương *Kinh Thư* này, chúng tôi còn thấy chép trong văn bản *Quốc âm từ điệu* ký hiệu AB.595, hiện được lưu trữ tại VNCHN, trong đó có lời đề tựa của Phạm Thiếu Du vào mùa xuân năm Bính Tuất, niên hiệu Đồng Khánh (1886).

Khảo sát các mục về nội dung, trong sách này có đưa vào một số phần diễn ca như sau: thiên *Nguyệt lệnh* trong *Kinh Lễ*; thơ *Thất nguyệt* và *Tiểu hung* trong *Kinh Thi*; *Vũ Cống thổ diên cống phú* trong *Kinh Thư, Trung dung*, v.v... đều diễn thành ca quyết để người học tiện dùng.

Phụ thêm bài ca *Lâm Thao phủ yến tửu ca*, một bài Tựa và biện viết cho *Quỳnh Lưu tiết phụ truyện*.

Khảo sát các phần có đề mục trùng lặp với văn bản *Kinh truyện diễn ca* bao gồm *Nguyệt lệnh, Thất nguyệt, Tiểu hung, Vũ cống thổ diên cống phú, Trung dung* thì thấy sách có nội dung tương đồng. Từ đó có thể thấy rằng, sách *Kinh truyện diễn ca* là một tác phẩm được Phạm Đình Toái tập hợp các bản diễn ca liên quan đến *Kinh*

truyện Nho gia để làm thành cuốn sách. Cho nên thông tin ở đầu sách về việc “*tân thuyên* 新銓” tức là “cho in mới” là có chứng lý. Tuy nhiên, trong lời tựa, lại có nhắc đến cả những phần nội dung vốn không được đưa vào sách là những phần diễn ca về thơ, ca, không liên quan đến kinh truyện. Có thể thấy rằng lời tựa được tác giả viết ở đầu sách kia không phải là để dành riêng cho bản in *Kinh truyện diễn ca* này, mà là dành cho các tác phẩm diễn ca nói chung của ông. Khi các tác phẩm diễn ca liên quan đến kinh truyện được tập hợp và cho in vào bản sách này thì những người tiến hành khắc in cũng đã lấy nguyên văn bài tựa với tôn chỉ làm sách của tác giả để đưa vào văn bản.

Như vậy, *Kinh truyện diễn ca* và *Quốc âm từ điệu* có nội dung diễn ca *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Trung dung*... trùng nhau, có bản chép tay từ năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh (1886) và khắc in lần đầu (*tân thuyên*) vào năm Canh Tý niên hiệu Thành Thái (1900).

3.2. Các văn bản có nội dung tác phẩm *Thư kinh quốc ngữ ca* 書經國語歌

Về nội dung bản diễn ca *Kinh Thư quốc ngữ ca*, chúng tôi khảo cứu được 4 văn bản, cụ thể như sau:

3.2.1. *Thi Thư Kinh quốc ngữ ca* 詩書經國語歌, kí hiệu VNV. 215

Bản in, đã mất trang bìa, toàn văn bản có 40 tờ, tương ứng với 78 trang có chữ. Từ trang [1a] đến trang [21a] là văn bản *Thi kinh quốc ngữ ca*. Từ trang [22a] đến trang [40a] là nội dung *Thư kinh quốc ngữ ca*.

Bộ phận *Thư kinh quốc ngữ ca* có bố cục 1 trang sách gồm 9 dòng, mỗi dòng 16 chữ. Trang đầu tiên của phần sách đề chữ *Thư kinh quốc ngữ ca* 書經國語歌. Sách không ghi về tác giả, hay nhà in,... Tại tâm sách chỉ đề các thông tin về tên chương

mục và số trang. Ở phần về *Thi kinh*, đề tên chương mục là *Thi kinh* ở phía trên và tại phần giữa của tâm sách là số trang. Số trang này được đánh theo số trang người khảo cứu đã quy định. Tại phần *Thư kinh* cũng tương tự như vậy.

Cuối trang [40a] có ghi về niên đại cho khắc ván: *Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc* 丁卯年八月十三日刊刻, tức là “San khắc vào ngày 13 tháng 8 năm Đinh Mão”.

3.2.2. *Thi Thư Kinh quốc ngữ ca* 詩書經國語歌, kí hiệu AB.523

Bản viết tay, trang đầu tiên đề *Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca*, toàn văn gồm 41 tờ, tương ứng với 79 trang có chữ. Người chép tay sách này đã đánh dấu số trang ở tâm sách bằng chữ Hán, nhất nhị tam... theo nguyên tắc: Bỏ qua trang bìa có dòng chữ *Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca*, chỉ đánh số tờ từ trang đầu tiên trong nội dung văn bản, tổng cộng có 40 tờ.

Theo thứ tự đánh số trang của người chép sách, từ trang [1a] đến trang [21a] là nội dung phần *Thi kinh quốc ngữ ca*. Từ trang [22a] đến trang [40a] là nội dung phần *Thư kinh quốc ngữ ca*.

Về bố cục 1 trang sách có 9 dòng, mỗi dòng 16 chữ. Trang đầu tiên của phần sách có dòng chữ in to chiếm 3 dòng của trang, đề chữ *Thư kinh quốc ngữ ca*.

Sách không ghi các thông tin về tác giả, năm biên soạn, mục đích biên soạn. Tâm sách chỉ có đánh số trang, không có tên chương mục để nhận diện.

Ở trang cuối cùng [40a] có ghi niên hiệu cho khắc ván của cuốn sách là “Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc”. Tức là “San khắc vào ngày 13 tháng 8 năm Đinh Mão”.

Bản này chép nguyên văn như bản kí hiệu VNv.215.

3.2.3. *Thi Thư Kinh quốc ngữ ca*, kí hiệu AB.151

Văn bản này chép nguyên giống như bản kí hiệu VNv.215.

3.2.4. *Mao thi ngâm vịnh thực lục phụ Kinh Thư* 毛詩吟詠實錄附書經, kí hiệu AB.314

Bản viết tay, trang đầu tiên đề *Mao thi ngâm vịnh thực lục* 毛詩吟詠實錄 là tên của cuốn sách, kèm dòng chữ nhỏ ghi bên dưới là *Phụ Thư kinh* 附書經. Văn bản chia là hai phần: Phần 1: *Mao thi ngâm vịnh thực lục*, được đánh số từ từ số 1 đến từ số 16; Phần 2: *Thư kinh quốc ngữ ca*, được đánh số từ từ số 1 đến từ số 15. Toàn sách có 32 tờ, tổng số 65 trang có chữ.

Về bố cục, một trang sách chia làm 9 dòng, mỗi dòng tương đương 20 chữ. Chép thể chữ hành, rõ ràng. Tại tâm sách có các thông tin về chương mục như *Mao thi ngâm vịnh thực lục* hay *Thư kinh quốc ngữ ca*, và đánh dấu số tờ.

Ngay tại trang [2a], dưới tên chương mục là *Mao thi ngâm vịnh thực lục* có chép dòng chữ: *Dụng quốc ngữ, Cổ Đô xã Nguyễn tiên sinh soạn* / 用國語古都社阮先生撰, nghĩa là: “Dùng chữ Quốc ngữ, do tiên sinh họ Nguyễn ở xã Cổ Đô soạn”.

Ở phần *Thư kinh quốc ngữ ca*, ngay dưới tên chương mục có dòng chữ chép niên đại của bản khắc in: Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc. Theo chúng tôi, văn bản này cũng là bản chép lại từ bản khắc in kí hiệu VNv.215 đã giới thiệu ở trên. Xét về nội dung, phần này về căn bản có nội dung gần như tương ứng với *Thư kinh quốc ngữ ca* trong các ký hiệu

VNv.215 và AB.523, AB.151 tuy rằng có một số chữ xuất nhập.

Như vậy, qua khảo cứu 4 văn bản có phần *Thư Kinh quốc ngữ ca*, chúng tôi nhận thấy: Bản VNv.215 là bản khắc in đầu tiên, các bản còn lại là chép lại, và đều ghi lại niên đại khắc bản là “Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc”. Do vậy, chúng tôi sử dụng văn bản kí hiệu VNv.215 để khảo cứu, có sự so sánh với bản chép tay AB.314 có đề tên người soạn phần *Mao thi ngâm vịnh thực lục* để đưa ra một số nhận định về tác giả diễn ca *Kinh Thi* và *Kinh Thư* ghi trong văn bản này.

3.3. Một số đặc điểm văn bản có nội dung *Thư kinh quốc ngữ ca*

3.3.1. Đặc điểm văn tự Nôm trong các văn bản *Thư kinh quốc ngữ ca*:

Vì phần diễn ca *Kinh Thư* chép trong văn bản kí hiệu VNv.144 có niên đại chép tay và khắc in rõ ràng, do vậy, chúng tôi không khảo cứu trong phần này, chỉ tập trung khảo cứu vào các văn bản tác phẩm *Thư kinh quốc ngữ ca* (kí hiệu VNv.215 và AB.314) để ngõ hầu xác định tác giả và niên đại biên soạn tác phẩm.

Thứ nhất, các văn bản khắc in và chép tay còn bảo lưu nhiều dấu vết chữ Nôm cổ

Chữ Nôm được sử dụng trong văn bản VNv.215 (được coi là bản nền), còn bảo lưu nhiều chữ Nôm ghi âm tiếng Việt cổ như: “tu 修” “chỉn 珍”, “chung 烝”, “thừa 所”. Ví dụ:

“Đầu là Thái thế Thượng thiên, Mạnh tân đại hội lời nguyên thề xưa. Người thiêng hơn vật thay ra, Thông minh chỉn thực mẹ cha dân này./ 頭羅泰誓上篇, 孟津大會烝願誓初. 孰歆欣物稊羅, 聰明 珍 實 媯吒民尼”(30b).

Hay câu: “Ân Vương nguyên tử chỉn âu khôn tày./殷王元子 參謳坤齊” (33a).

Tuy nhiên, ở bản chép tay kí hiệu AB.314, một số chữ Nôm ghi tiếng Việt cổ

đã được viết bằng văn tự đọc theo tiếng Nôm (theo nghĩa) phổ thông. Ví dụ:

TT	Bản kí hiệu VNv.215 (đại diện)	Bản kí hiệu AB.314
1	[29b] 吏須典學始終院全 Lại <i>tu</i> đến học thủy chung vẹn toàn	[7a] 吏 <u>ch</u> 典學始終院全 Lại <i>nên</i> đến học thủy chung vẹn toàn
2	[32a] 欽 <u>ch</u> 五福錫共庶民 Liềm <i>chung</i> ngũ phúc tích cùng thứ dân	[8b] 欽 <u>th</u> 五福錫共庶民 Liềm <i>thời</i> ngũ phúc tích cùng thứ dân
3	[32b] 皇天奇 <u>ch</u> 雷風同同 Hoàng thiên cả <i>xuống</i> lôi phong đùng đùng	[9b] 皇天奇 <u>ch</u> 雷風同同 Hoàng thiên cả <i>dưới</i> lôi phong đùng đùng
4	[33a] 功加代略德 <u>th</u> 代婁 Công gia đời trước đức <i>thời</i> đời sau	[10a] 功加 <u>ch</u> 代略德 <u>ch</u> 代婁 Công gia đời trước đức <i>thủy</i> đời sau
5	[40a] 子孫 <u>ch</u> 特代婁唯傳 Tư tôn <i>gìn</i> được đời sau đời truyền	[15b] 子孫 <u>ch</u> 特 <u>ch</u> 代婁唯傳 Tư tôn <i>giữ</i> được đời sau đời truyền

Những chữ thay đổi tự hình, thay đổi âm đọc, giữ nguyên ý nghĩa (từ cổ) nhưng đọc bằng tiếng Nôm đại chúng, dễ hiểu, thoát ly âm cổ như: *Tu* chuyển thành *nên*; *chung* - *thời*; *xuống* - *dưới*; *gìn* - *giữ*...

Như vậy có thể nhận thấy, ở văn bản chép tay AB.314 có thể xem là có niên đại muộn hơn, những từ cổ được thay thế bằng văn tự ghi tiếng Nôm dễ hiểu hơn.

Thứ hai, dùng chữ Hán *miệt* 蔑 để ghi tiếng Nôm *một*;

Trong các văn bản (khắc in và chép tay) có kí hiệu khảo sát ở trên đều nhất quán ghi tiếng *một* bằng chữ *miệt* 蔑. Ví dụ:

“Một rằng bản cố quốc ninh/蔑浪本固國寧”(25b).

“Bật vi răn giờ diện tông, Thứ ngoan sàm thuyết sửa xong một bề./弼違隣渚面從，庶頑讒說所衝蔑皮”(23b).

“Vũ phò dân đức vĩnh mi một lòng/武敷民德永眉蔑悉”(29a).

“Một thiên thái thế tỏ tường, Khen ông Thái Mục biết đường ăn năn/蔑篇泰誓訴詳，嗜翁泰穆別唐恩難”(40a).

“Thư kinh năm mươi tám thiên, Trước sau một tập đại toàn ghi ghi. 書經舛迕彥篇，畧姿蔑集大全記記”(40a).

Theo khảo cứu của tác giả Nguyễn Quang Hồng về chữ Nôm *một*, dựa trên các tác phẩm Nôm có niên đại sớm từ thời Lê trở về trước, tiếng Nôm *một* thường được viết bằng chữ Hán *miệt* 蔑, là cách mượn chữ, mượn âm và đọc chệch âm Hán Việt (không mượn nghĩa). Các văn bản có niên đại thế kỷ XVIII như *Thi kinh giải âm* (1714), *Truyện kỳ mạn lục giải âm* (1714), *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* (1752)... đều ghi nhất quán bằng chữ *miệt* 蔑. Sang đầu thời Nguyễn các văn bản có niên đại đến thời Tự Đức đều ghi bằng chữ *miệt*. *Truyện Kiều* bản Duy Minh thị 1872 đều dùng nhất quán chữ *miệt* 蔑, bản Liễu Văn đường (1871) cũng như vậy. (tr.33-34)

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, không loại trừ khả năng ngay từ đầu người xưa đã sử dụng chữ *miệt* 蔑 để ghi tiếng Nôm *một*, và xuất hiện từ thời Tự Đức trở về trước. Sau thời Tự Đức thì các văn bản thì chữ *một* 沒 (𠂔) mới dần được thay thế.

Thứ ba, chữ Nôm trong văn bản khắc in VNv.215 còn bảo lưu nhiều chữ Nôm đơn

Theo khảo sát của chúng tôi, chữ Nôm sử dụng trong văn bản VNv.215 (và các văn bản kí hiệu AB. 523, AB.151) có nhiều chữ mượn chữ Hán, đọc chệch âm (còn gọi là chữ Nôm đơn). Ví dụ: tiếng Nôm *ra* ghi

bằng chữ Hán *la* “羅” và đọc chệch âm thành *ra*. Hoặc tất cả các tiếng Nôm *đời* ở văn bản VNv.215 đều viết bằng chữ Hán *đại* 代. Ví dụ: “Thủy y cùng thủ thông dong tri đời/ 垂依拱手從容治代”(31b). Tuy nhiên ở văn bản AB.314 các chữ Nôm đó đã có cấu trúc hoàn chỉnh. Xem một số ví dụ trong bảng dưới đây:

TT	VNv.215	AB.314	Phiên âm Nôm
1	[22a] 所姑所諾自命推羅	[1a] 所姑所諾自命推融	Sửa nhà sửa nước tự mình suy <i>ra</i>
2	[22b] 炆官用褖各鬼	[1a] 炆官用褖各魑	Chín quan dụng lấy các <i>ngôi</i>
3	[23a] 毫期課衣陟天庖仃	[1b] 毫期課意陟天庖停	Mạo kì thườ ầy trắc thiên đầ <i>dành</i>
4	[23b] 希卞舌起喤歌	[2a] 希卞喜起喤歌	Vua bèn <i>hỉ</i> khởi dắg ca
5	[25a] 排六卿吏旦疎每啞	[3b] 排六卿吏旦初每啞	Bầy lục khánh lại đến <i>thưa</i> mọi lời
6	[26a] 拙嫌碑𠵿底代	[4a] 拙嫌碑𠵿底蔑	Sốt hiềm bia miệng đề <i>đời</i>
7	[27b] 鬼歪買寔坤台	[5a] 鬼歪余寔坤台	Ngôi trời <i>mới</i> thực khôn thay
8	[28b] 庄𠵿得世迁心固眉	[6a] 庄𠵿得世迁心固眉	Chắg <i>lo</i> người thể thiên tâm có mây
9	[28b-29a] 懋建大命代代朱安	[6b] 懋遵大命蔑蔑朱安	Uất kiến đại mệnh <i>đời đời</i> cho an
10	[29a] 蹂黷吏劉高宗治代	[6b] 蹂婁吏劉高宗治蔑	Nổi sau lại chép Cao Tông trị <i>đời</i>
11	[29a] 命浪納誨輔代	[6b] 命浪納誨輔蔑	Mệnh rằng nạp hối phụ <i>đời</i>
12	[31b] 大統未集時𠵿所邦	[8b] 大統未集時𠵿所哪	Đại thống cho tập ngày sửa <i>sang</i>
13	[32b] 信台義衣庄窮業王	[9a] 信台義意庄窮業王	Tín thay đường ắy chẳng cùng nghiệp vương
14	[32b] 周公体事鬼鬼	[9a] 周公覓事鬼鬼	Chu Công <i>thấy</i> sự ngùi ngùi
15	[33a] 功加代略德時代婁	[10a] 功加蔑略德垂蔑婁	Công gia <i>đời</i> trước đức thời <i>đời</i> sau/Công gia <i>đời</i> trước đức thuy <i>đời</i> sau
16	[34a] 改啞通典希成	[10b] 改啞通旦希成	Gửi lời thông <i>đến</i> vua Thành
18	[39b] 五刑赦贖分明	[15a] 五刑舍贖分明	Ngũ hình <i>xá</i> thực phân minh
19	[40a] 量推緩急弱強羅軍	[15a] 量推緩急弱強融軍	Lượng thôi viện cấp nhược cường <i>ra</i> quân
20	[40a] 子孫廔特代婁唯傳	[15b] 子孫𠵿特蔑婁唯傳	Tử tôn <i>gìn</i> được <i>đời</i> sau <i>đời</i> truyền/Tử tôn giữ được <i>đời</i> sau <i>đời</i> truyền

Ở văn bản chép tay AB.314, chữ Nôm có cấu trúc định hướng âm đọc rõ nét hơn bằng những chữ có cấu tạo âm + ý, như: Ra: 羅-融, đời: 代-蔑; sang: 邦-哪; ngôi: 鬼-魑; thấy: 体-覓... Chữ Nôm xuất hiện trong văn bản này là chữ Nôm ở giai đoạn muộn hơn,

có độ chuẩn hóa cao hơn, với tần suất xuất hiện các dạng chữ “âm - ý” nhiều.

Một điều nữa là ở văn bản chép tay AB.314, chữ viết rõ ràng, không dùng kí hiệu lặp chữ mà ghi bằng hai chữ giống nhau, như chữ *rành rành* 停停, *ghi ghi* 記記.

Ngoài ra, trong văn bản VNv.215, một số chữ được khắc với tự hình tương đối đặc biệt. Ví dụ như ở trang [23b] có câu: *Vua bèn hỉ khởi dǎng ca*/ 希^ㄒ卞^ㄒ舌^ㄒ起^ㄒ吟^ㄒ歌. Chữ “^ㄒ” là một cách viết khác của chữ *hỉ* “喜”. Văn bản AB.523, AB.513, AB.151 được cho là bản chép lại của bản in VNv.215, đã bảo lưu nguyên tự hình này. Và trong toàn văn bản, hầu hết các tự hình đặc biệt xuất hiện trong bản khắc in VNv.215 đều được bản AB.523, AB.513, AB.151 bảo lưu nguyên vẹn.

3.3.2. Về niên đại và tác giả:

Trong bốn ký hiệu được khảo sát phần *Thư kinh quốc ngữ ca*, chỉ duy nhất bản

Mao thi ngâm vịnh thực lục phụ Thư kinh kí hiệu AB.314 có một dòng chữ đề là: *Dụng quốc ngữ, Cổ Đô xã Nguyễn tiên sinh soạn* 用國語、古都社阮先生撰, nghĩa là “Dùng chữ Quốc ngữ, do tiên sinh họ Nguyễn ở xã Cổ Đô soạn” ngay dưới phần *Mao thi ngâm vịnh thực lục*. Điều này đặt ra một sự tồn nghi là, tác giả của phần *Mao thi ngâm vịnh thực lục* này có phải cũng là tác giả của phần *Thư kinh quốc ngữ ca* ở phần sau hay không. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát một phần của *Mao thi ngâm vịnh thực lục* trong bản AB.314 để so sánh với phần *Thi kinh quốc ngữ ca* trong bản in VNv.215 để xác định xem hai văn bản này có cùng một nội dung hay không.

詩經國語歌 VNv.215	毛詩吟詠實錄 AB.314 用國語、古都社阮先生撰
學隊聖道彈讀詩經/Học đội thánh đạo, đàn độc Thi kinh. 古詩吟詠性情 Cổ thi ngâm vịnh tính tình 巴鼻進蔑停停群印 Ba trăm mười một dành dành còn in. 正風衎 ^ㄒ 進 ^ㄒ 衎 ^ㄒ 篇 Chính phong hai mươi năm thiên, 周南 ^ㄒ 進 ^ㄒ 蔑 ^ㄒ 本傳 ^ㄒ 裴 ^ㄒ 初 Chu Nam mười một bản truyền nẻo xưa.	古詩吟詠性情 Cổ thi ngâm vịnh tính tình, 巴鼻進蔑停停群印 Ba trăm mười một dành dành còn in. 國風 ^ㄒ 衎 ^ㄒ 進 ^ㄒ 衎 ^ㄒ 篇 Quốc phong trăm mười sáu thiên, 周南 ^ㄒ 十一本傳 ^ㄒ 裴 ^ㄒ 初 Chu Nam thập nhất bản truyền nẻo xưa.

Thử so sánh nội dung hai văn bản trên ở khoảng 4 câu thơ đầu, có thể nhận thấy tuy có xuất nhập ít nhiều về văn tự hoặc sử dụng chữ Nôm bằng phương thức khác nhau khi diễn ca, nhưng về cơ bản nội dung có sự tương đồng. Điều này, có thể đặt ra một giả thuyết rằng tiên sinh họ Nguyễn ở làng Cổ Đô là tác giả của cuốn *Mao Thi ngâm vịnh thực lục* như người biên chép đã ghi lại, cũng có thể chính là tác giả của bản *Thư kinh quốc ngữ ca* như đã giới thiệu. Bên cạnh đó, hai phần *Thi kinh quốc ngữ ca* và *Thư kinh quốc ngữ ca* có nhiều đặc điểm

chung về phong cách trước tác, có thể tạm nhận định là của cùng một tác giả biên soạn.
Khi khảo cứu về nhân vật họ Nguyễn ở xã Cổ Đô, chúng tôi có thấy thông tin về Nguyễn Bá Lân người làng Cổ Đô huyện Tiên Phong, Sơn Tây (nay là làng Cổ Đô xã Cổ Đô huyện Ba Vì thành phố Hà Nội), ông sinh năm Tân Tị niên hiệu Chính Hòa thứ 22 (1701) triều vua Lê Hy Tông. Tác giả Lại Văn Hùng trong bài *Về hai bài phú của Nguyễn Bá Lân*, cũng cho rằng *Mao thi ngâm vịnh thực lục* là của Nguyễn Bá Lân. Theo tác giả bài viết, sự nghiệp văn chương

Nguyễn Bá Lân hiện còn không nhiều. Ông có một số bài thơ vịnh sử chép trong các sách *Vịnh sử thi quyền* (VNCHN, ký hiệu A.849), *Mao thi ngâm vịnh thực lục* (VNCHN, ký hiệu AB.314), *Quốc âm thi* (VNCHN, ký hiệu AB.179); một số tấu, sớ, khải về việc quân, về việc thân oan cho các bạn đồng liêu, về việc xin từ chức... Nhưng Nguyễn Bá Lân nổi tiếng hơn cả là về phú, trong đó đáng chú ý nhất là hai bài: bài phú Nôm *Ngã ba Hạc phú* và bài phú chữ Hán *Dịch đình dương xa phú*.¹⁵

Chúng tôi căn cứ vào những văn tự Nôm khảo cứu trên đây, để nhận định rằng: Chữ Nôm trong văn bản khắc in kí hiệu VNv.215 còn lưu được nhiều dấu vết cổ và một số chữ được sử dụng thường thấy xuất hiện trên các văn bản Nôm có niên đại sớm (thế kỷ XVIII). Đối chiếu với thời điểm sinh thời của tiên sinh Nguyễn Bá Lân, người làng Cổ Đô và năm khắc bản là năm Đinh Mão thì giả thuyết thứ nhất là: Xét về năm Đinh Mão, muộn nhất là năm 1747 văn bản đã được khắc in và tác giả là Nguyễn Bá Lân soạn. Giả thuyết thứ 2: Nếu không phải là tác giả Nguyễn Bá Lân thì văn bản này được khắc in muộn nhất cũng là năm Đinh Mão (1867) niên hiệu Tự Đức.

3.3. Nội dung và phương thức diễn ca qua tác phẩm *Kinh Thư quốc ngữ ca*

3.3.1. Về nội dung diễn ca:

Tác phẩm *Thư kinh quốc ngữ ca* là một tác phẩm thơ bằng chữ Nôm, nội dung xoay quanh các thiên trong sách *Kinh Thư*, ghi chép lại lời nói trao đổi của vua tôi các triều đại Trung Quốc thời thượng cổ, từ đời Nghiêu, Thuấn và kết thúc vào đời Tần Mục công.

Nội dung bản diễn ca được chia theo bố cục nguyên bản của *Kinh Thư* với bốn phần gồm *Chu thư*, *Hạ thư*, *Thương thư* và *Ngu thư* với tổng số 58 thiên sách. Tuy nhiên, nội dung của sách được gói gọn trong hai từ “lược kể”, tức là sách được viết ra nhằm tóm tắt nội dung cơ bản của 58 thiên trong *Kinh Thư*, chứ không trực tiếp diễn ca vào chính kinh của sách. Với nội dung như vậy, tác phẩm mang tính chất giới thiệu sơ lược về *Kinh Thư*, và về cơ bản có thể coi đó là một tác phẩm diễn dịch kinh điển Nho gia bằng chữ Nôm mang tính tóm lược nội dung các thiên sách *Kinh Thư*. Ví dụ thiên *Nghiêu điển*:

“*Ngu thư* kể lược năm thiên,/ Đầu thiên *Nghiêu điển* chép biên rành rành./ Rằng Nghiêu tuần đức khắc minh,/ Sửa nhà sửa nước tự mình suy ra./ Kính thiên việc lược nói qua,/ Bốn mùa chia khiến Hy, Hòa sửa sang./ Nhược thời nhược thái hoài nang,/ Tam tư, tam cử đều dàng chữa nên./ Bảy mươi tuổi lễ cầm quyền,/ Minh dương lòng rắp tâm hiền nhượng thay./ Hối thôi đều nhượng Thuấn rày,/ Vậy bèn *Thuấn điển* thiên nay chép vào/. 虞書計略畝篇,/ 頭篇堯典劄編停停。/ 浪堯俊德克明,/ 所茹所諾自命推羅。/ 敬天役略訥過,/ 累務岐遣義和所郎。/ 若時若采懷襄,/ 三咨三舉調羹渚臠。/ 黜迓歲禋拈權,/ 明楊悉咼尋賢讓台。/ 晦催調讓舜惕,/ 丕卞舜典篇畊劄

典篇畊劄”(22a).
Phần diễn ca nội dung thiên *Nghiêu điển* được đề cập đến trong văn bản này so với chính văn (kinh văn) của *Nghiêu điển* thì tính chất của phần này chỉ dừng lại ở việc tóm lược nội dung. Các phần nội dung còn lại của tác phẩm cũng được kết cấu (tóm tắt) theo mô hình đó. Ví dụ:

Phần	Nội dung tên các thiên diễn ca
<i>Hạ thư</i> thôi lại, <i>Thượng thư</i> noi vào	Này thiên <i>Thang thế</i> nhưng sao chép bày
	<i>Trọng Hủy chỉ cáo</i> phải lời gọi hô
	Làm thiên <i>Thang cáo</i> bảo thì muôn phương
	Thiên <i>Thái giáp thượng</i> rành rành còn ghi
	Lạy bày thiên <i>Thái giáp trung</i> gia tường
	Thiên <i>Thái giáp hạ</i> mây lời khuyên răn
	<i>Hàm hữu nhất đức</i> thêm thì một thiên
	Thiên <i>Bàn Canh thượng</i> ngỡ lời răn tôi
	Qua sông lại dẫn thiên <i>Bàn Canh trung</i>
	Thiên <i>Bàn Canh hạ</i> làm thư cần quèn
	Thiên <i>Duyệt mệnh thượng</i> thư ghi mây lời
	Lại bày thiên <i>Duyệt mệnh trung</i> mỗi lời
	Thiên <i>Duyệt mệnh hạ</i> chép thư để truyền
	<i>Cao Tông dung nhật</i> noi sang thiên này
	Vậy bên <i>Tây bá kham lễ</i> noi vào
	Này thiên <i>Vĩ tử</i> noi thư tỏ tường

3.3.2. Phương thức diễn ca:

Khác với loại diễn nghĩa kinh điển được trình bày theo kiểu song ngữ, một đoạn kinh văn (chính văn - chữ Hán) một đoạn diễn nghĩa (chữ Nôm) thì diễn ca là hình thức thoát ly văn bản chính văn kinh điển, thể hiện tính độc lập như một sản phẩm “tái trước tác”, nghĩa là trước tác lại tác phẩm. Chính vì thế trong *Kinh truyện diễn ca*, thiên *Vũ Cống* trong sách *Kinh Thư*, mục *Thổ*, được tác giả diễn ca mang tính tóm lược đại ý như sau:

*Kí Châu bạch nhượng ở đầu*¹⁶,
*Duyệt Châu hắc phần*¹⁷ khác màu thổ nghi.
*Bạch mà phần ấy thanh tri*¹⁸,
*Xích*¹⁹ mà điền phần tham si là Từ.
*Đồ nề*²⁰ *Dương* với *Kinh* khur,
Dự thì duy nhượng nha nhờ một đường.
*Thanh lễ*²¹ là đất *Đại Lương*
Ung Châu chất nhượng sắc hoàng²²
 chính trung.

Phần diễn ca *Kinh Thư* được ghi với nhan đề: *Vũ Cống cửu châu thổ diễn cống phú diễn ca* 禹貢九州土田貢賦演歌 có lẽ là dụng ý của tác giả chỉ tập trung vào các mục *Thổ* diễn cống phú của cửu châu.

Bổ cục trang sách phần chữ Hán viết trên phần đầu của sách: 青荆楊梁四州音韻相近，恐其錯誤，故添一二俗字以別之。如青淄純楊大梁之類，庶可不譌 *Thanh Kinh Dương Lương tứ châu*, âm vận tương cận, khủng kỳ thổ ngộ, cố thiêm nhất nhị tục tự dĩ biệt chi. Như *thanh tri thuần Dương Đại Lương* chi loại, thứ khả bất sàm. Nghĩa là: “ Bốn châu Thanh, Kinh, Dương, Lương, âm vận gần nhau, sợ rằng nhầm lẫn, vì thế thêm một hai tục tự để phân biệt. Như *thanh tri* là đất của vùng Dương, Đại Lương, cơ hồ không bị hiểu nhầm”. Có lẽ theo tác giả diễn ca (Phạm Đình Toái) đây là phần trúc trắc, khó hiểu, nên đã tác giả đã lựa chọn để diễn ca mang tính giải thích cho một số mục này.

Về thiên *Vũ Cống* mục *Thổ*, trong *Thư Kinh quốc ngữ ca* (VNV.215) được diễn ca có đoạn như sau:

Từ xưa Ngu định cửu châu,
Thổ điền cống phú so nhau ít nhiều.
Đạo sơn đạo thủy bao nhiêu,
Tuỳ sơn san mộc sửa đều chín châu.
Ban cho thổ tính đâu đâu,

*Thổ nha dày mỏng công hầu năm ba.
Rồi chia ngũ phục gần xa
Thanh giáo tiệm bị khắp hoà bốn phương.
Qui mô Vũ đã sẵn sàng
Truyền con là khải lại càng giảng minh.* (25a)

Có thể nhận thấy, nội dung trong tác phẩm *Thư kinh quốc ngữ ca*, với mục đích thiết thực là phục vụ cho giáo dục và khoa cử, nên đã dùng hình thức diễn ca để xâu chuỗi lại phần cương lĩnh của từng thiên/chương một cách cô đọng. Phần diễn ca này còn giúp hỗ trợ cho người Việt tư duy bằng tiếng Việt để tiếp cận với kinh điển khi thi cử. Đây cũng là một trong những lý do tạo nên nét độc đáo cho phần diễn Nôm của *Thư kinh quốc ngữ ca*.

Với lời diễn ca theo thể thơ lục bát, có vần điệu, khiến cho người đọc dễ nhớ, dễ thuộc và có thể đọc lại, cũng là cách thức để phổ biến tri thức kinh điển của Nho gia một cách rộng rãi và lâu dài. Việc diễn nghĩa *Kinh Thư*, hay diễn ca *Kinh Thư* theo thể thơ lục bát được dùng trong giáo dục, có tính chất hỗ trợ cho người học bậc nhập môn, sơ học. Về hình thức này, tác giả Nguyễn Kim Sơn cho rằng: “Diễn Nôm, đặc biệt là diễn thành dạng thơ, mục tiêu hàng đầu không phải để làm cho kinh văn dễ nhớ dễ thuộc, dễ lưu hành mà trước hết nó là con đường làm cho tư tưởng Nho gia phù hợp hơn với tư duy người Việt, nhu cầu tư duy tư tưởng, triết học bằng tiếng Việt, nó thỏa mãn trước hết cho chính những người thực hiện việc dịch Nôm này”²³.

Xét về khả năng ứng dụng thực tế, có thể thấy việc dịch Nôm kinh điển Nho gia chủ yếu nhằm phục vụ giáo dục tiểu học về ngữ văn và Hán văn kinh điển, tài liệu dịch trở thành sách

giáo khoa dùng trong dạy và học, đóng góp cho nền giáo dục khoa cử thời xưa²⁴.

Tạm kết

Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi đã tiến hành khảo cứu hai tác phẩm về diễn ca *Kinh Thư* bao gồm: *Kinh truyện diễn ca*, VNv.144, *Thư kinh quốc ngữ ca* với tổng 04 ký hiệu là VNv.215, AB.523, AB.151, AB.314. Qua khảo cứu các nhóm văn bản như trình bày trên đây, có thể nhận thấy, diễn ca kinh điển nói chung và diễn ca *Kinh Thư* nói riêng chính là phương thức mà các nhà Nho Việt Nam tiếp nhận, thông diễn, chú giải, tái trước tác nhằm phổ dụng và xiển phát ý nghĩa của nhóm văn bản này. Diễn âm, diễn ca các văn bản kinh điển Nho gia ở Việt Nam có thể được coi là một hoạt động truyền thích kinh điển đặc trưng của các nho sĩ thời xưa.

Như vậy, hoạt động phiên dịch kinh điển ra chữ Nôm đã được diễn ra từ cuối thế kỷ XIV, là một bộ phận quan trọng trong xu hướng bản địa hóa các yếu tố văn hóa, học thuật có nguồn gốc nước ngoài nói chung (chủ yếu là Trung Quốc). Chính vì thế dịch Nôm kinh điển Nho gia từ thế kỷ XV trở về sau được xem là dấu mốc đánh dấu cho bước phát triển của văn Nôm và các thể thơ Nôm thời trung đại Việt Nam./.*

D.T.B.T - P.T.H

*Bài viết thuộc đề tài cấp Bộ năm 2023-2024: *Khảo cứu văn bản dịch Nôm Kinh Thư tại Việt Nam*, do TS. Đỗ Thị Bích Tuyền làm chủ nhiệm.

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Dẫn theo: Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền (dịch, 1993), *Kinh Thư diễn nghĩa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.8
2. Dẫn theo: Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền (dịch, 1993), *Kinh Thư diễn nghĩa*, sdd, tr.8.

3. Vương Tiểu Thuần (2000), “Văn khắc và sử liệu làng xã: Diễn âm, diễn nghĩa, diễn ca và diễn tự”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4, tr.94-99.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch 2012, tập 2, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.190.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch 2012, tập 2, sđd, tr.192.

6. Đỗ Thị Bích Tuyền (2015), “Vương triều Tây Sơn với việc phiên dịch kinh điển của Nho gia bằng chữ Nôm”, in trong sách *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.104-123.

7. Tham khảo trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, NXB. Giáo dục, 1998.

8. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, tr.408-409.

9. Trần Nghĩa - François chủ biên (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, 4 tập, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Trịnh Khắc Mạnh (2005), “Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.33-43.

11. Nguyễn Xuân Diện (2005), “Tổng quan tài liệu Nho giáo và Nho học ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Khảo sát, đánh giá về trữ lượng và giá trị)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.52-58.

12. Nguyễn Tuấn Cường (2016), “Dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam nhìn từ khía cạnh tư liệu, phiên dịch, và thông diễn kinh điển”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.12-29.

13. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2021), *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 685.

14. Nguyên văn chữ Hán: 演歌自叙: 嘗見先輩演繹經文, 如詩之七月, 書之禹貢, 中庸之費隱、間有歌訣, 但拘泥正文, 無所歸約, 而辭調繁猥、讀者厭之。餘詩經傳中難處尚多, 猶未之及。某不揣固陋, 參考而續演之。仍按本經, 則禹貢每州皆言土田貢賦, 月令每月皆記日星節氣, 物類政事, 事類參錯, 文字繁多, 若不明分, 則牽延重複, 非惟誦讀不便, 誌憶亦難。乃分土田貢賦爲四章, 日星月律與四辰十二月爲五章, 庶門類分明, 文字簡[2b]約、讀者免其混亂。七月之紛繁、小戎之難誦、亦併演之。至於中庸, 義理尤爲精奧、若純用國音, 則文義頗晦、故皆取正文換入,

而以國音遺之。又每章先提次序, 仍攝全旨以發之, 俾次第不紊、脈絡相通、義理分明、記誦亦便。若夫易卦節侯、乃先儒追配, 與日刻水潮, 雖非經文之正, 而推驗亦不可忽, 併附于後, 俾兼通之。餘如晉, 秦, 唐詩文及臨洮宴酒歌, 雖係間辭, 亦可以舒逸興, 故亦附錄, 覽者其諒焉。成泰庚子冬范少游謹書 [tờ 2a, kí hiệu VNV.144].

15. Nguyễn Quang Hồng (2006), “Khảo về các chữ Nôm ghi tiếng “môt” và tiếng “ây”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.33-38.

16. Lại Văn Hùng (2007), “Về hai bài phú của Nguyễn Bá Lân”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.3-11.

17. Bạch nhượng: Đất màu trắng

18. Hắc phần: đất màu đen

19. Thanh tri: xanh đen.

20. Xích: đất màu đỏ.

21. Đồ nê: đất bùn.

22. Thanh lê: đất ánh đen.

23. Sắc hoàng: đất có màu vàng.

24. Nguyễn Kim Sơn (2012), “Hoạt động diễn dịch Hán Nôm kinh điển Nho gia của các nhà Nho Việt Nam: Phân tích từ góc độ mục tiêu và bản chất”, *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.29-40.

25. Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Tú Mai (2017), “Phiên dịch và giáo dục Hán văn tại Việt Nam: Mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia qua góc nhìn trong cuộc của tác gia trung đại”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5, tr.23-40.

26. Đinh Thanh Hiếu (2021), *Văn chương khoa cử triều Nguyễn (thi Hội, thi Đình)*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

27. Hoàng Thị Ngọc (2024), *Diễn ca lịch sử Nôm: Thể tài, văn bản và tác phẩm*, NXB. Văn học, Hà Nội.

28. Đỗ Thị Bích Tuyền, Vũ Việt Bằng (2024), “Dịch Nôm kinh điển với giáo dục Nho học ở Việt Nam: Khảo cứu từ một số phương thức dịch Nôm *Kinh Thư*”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Thủ đô Hà Nội, số 5 (85), tr.114-124.

29. *Kinh truyện diễn ca* 經傳演歌 VNV.144.

30. *Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca* 詩經書經國語歌 VNV.215, AB.523, AB.151.

31. *Mao thi ngâm vịnh thực lục phụ Thư kinh* AB.314.

32. *Quốc âm từ điệu* 國音辭調 A.595.